LIÊN ĐOÀN LAO ĐỘNG TỈNH ĐỒNG NAI
**CÔNG ĐOÀN NGÀNH Y TẾ**

Số: 160/CĐN
"Báo cáo thực lực năm 2017".

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

*Đồng Nai, ngày 11 tháng 10 năm 2017*

Kính gửi: Các CĐCS trực thuộc Ngành Y tế Đồng Nai.

Thực hiện công văn số 2070/LĐLĐ ngày 03/10/2017 của Ban thường vụ Liên Đoàn Lao Động tỉnh Đồng Nai về việc Báo cáo thực lực năm 2017 về công tác tổ chức công đoàn.

Ban Thường vụ Công đoàn ngành Y tế Đồng Nai đề nghị các CĐCS trực thuộc, báo cáo số liệu thực lực **chính xác, đầy đủ các nội dung** (theo mẫu đính kèm) năm 2017 của đơn vị , số liệu này được đánh giá nhiệm kỳ Đại hội Công đoàn ngành Y tế Đồng Nai lần IX nhiệm kỳ 2018-2023). Các đơn vị nhanh chóng thực hiện và gửi về Thường trực Công đoàn ngành **trước ngày 30/10/2017; gửi địa chỉ email:** dinhhiencdn@gmail.com Để tổng hợp báo cáo Liên đoàn Lao động tỉnh.

***. Lưu ý (kèm theo)**:

Báo cáo Danh sách trích ngang BCH công đoàn cơ sở. Đoàn đại biểu đi dự Đại hội Công đoàn Ngành ; Báo cáo trình độ chính trị, Quê quán, chức vụ Đảng của các đồng chí Chủ tịch, Phó Chủ tịch, UVBCH năm 2017 (Theo mẫu).

**TM. BAN THƯỜNG VỤ**
**CHỦ TỊCH**

B.C.H CÔNG ĐOÀN NGÀNH Y TẾ

**Trần Quốc Tuấn**

***Nơi nhận:***
- 38 CĐCS thực hiện;
- Website Sở Y tế ;
- Lưu CĐN.

*MTL01A_BTC*

LIÊN ĐOÀN LAO ĐỘNG TỈNH ĐỒNG NAI

.....

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

# BÁO CÁO THỰC LỰC TỔNG HỢP NĂM 2017

**Tính đến 30 tháng 10 năm 2017**

| STT | Tên đơn vị | Tổng số CĐ CS hiện nay | Tổ chức | | Cán bộ | | | | | | Lao động | | Đoàn viên | | | | Đảng viên | | | | | | | | | | | Đoàn viên nông cốt | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Tổng số | | UV. BCH CĐ | | UV. BCHBP | | Tổ trưởng, phó | | | | | | | | Trong Đơn vị | | Trong BCH | | Giới thiệu | | | Kết nạp | | | | | |
| | | | CĐ Bộ phận | Tổ CĐ | Tổng | Nữ | Tổng | Nữ | Tổng | Nữ | Tổng số hiện có | Nữ | Tổng số hiện có | Nữ | Tăng | Giảm | Tổng | Nữ | Tổng | Nữ | Tổng | Nữ | CN trực tiếp sản xuất | Tổng | Nữ | CN trực tiếp sản xuất | Do CĐCS giới thiệu | Tổng | Nữ |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 | 13 | 14 | 15 | 16 | 17 | 18 | 19 | 20 | 21 | 22 | 23 | 24 | 25 | 26 | 27 | 28 | 29 | 30 |
| I | Khu vực HCSN ( 1+2+3) | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | HCSN (1.1+1.2) | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| *1.1* | *HCSN Nhà nước* | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| *1.2* | *HCSN ngoài công lập* | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| *2* | *Trường học (2.1+2.2)* | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| *2.1* | *Trường công lập* | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| *2.2* | *Trường ngoài công lập* | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| *3* | *Xã, phường, thị trấn* | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| II | Doanh nghiệp nhà nước | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| III | Khu vực ngoài nhà nước (1+2) | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | Đầu tư trong nước (1.1+1.2+1.3+1.4+1.5+1.6) | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| *1.1* | *Cty Cổ phần* | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| *1.2* | *Cty CP nhà nước (*)* | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| *1.3* | *Cty TNHH* | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| *1.4* | *Hợp tác xã* | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| *1.5* | *Doanh nghiệp tư nhân* | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| *1.6* | *Nghiệp đoàn* | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | Đầu tư nước ngoài (2.1+2.2 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| *2.1* | *CtyLD với nước ngoài(*)* | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| *2.2* | *Cty 100% vốn nước ngoài* | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | **Tổng cộng:( I+II)** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |

***Ghi chú:*** *Hạn chót gửi về Ban tổ chức trước ngày 5/11/2017*

TM. BAN THƯỜNG VỤ .....

*MTL01B_BTC*

LIÊN ĐOÀN LAO ĐỘNG TỈNH ĐỒNG NAI

.....

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

# BÁO CÁO THỰC LỰC TỔNG HỢP NĂM 2017

## Tính đến 30 tháng 10 năm 2017

| STT | Tên đơn vị | Trình độ chính trị | | | Đoàn Viên có tôn giáo | | | | | | | | Đoàn viên có người dân tộc | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Cao cấp | Trung cấp | Sơ cấp | Tổng số | Phật | Thiên chúa | Tin lành | Cao đài | Hòa Hảo | Hồi | Khác | Tổng số | Mường | Châu ro | Ê đê | Tày | Nùng | Sán dìn | Châu mạ | H' Mông | Thái | Stieng | Hoa | Khơme | Cơ Ho | Khác |
| 1 | 2 | 31 | 32 | 33 | 34 | 35 | 36 | 37 | 38 | 39 | 40 | 41 | 42 | 43 | 44 | 45 | 46 | 47 | 48 | 49 | 50 | 51 | 52 | 53 | 54 | 55 | 56 |
| I | **Khu vực HCSN ( 1+2+3)** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | HCSN (1.1+1.2) | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| *1.1* | *HCSN Nhà nước* | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| *1.2* | *HCSN ngoài công lập* | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| *2* | *Trường học (2.1+2.2)* | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| *2.1* | *Trường công lập* | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| *2.2* | *Trường ngoài công lập* | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| *3* | *Xã, phường, thị trấn* | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| II | **Doanh nghiệp nhà nước** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| III | **Khu vực ngoài nhà nước (** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | Đầu tư trong nước (1.1+1.2+ | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| *1.1* | *Cty Cổ phần* | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| *1.2* | *Cty CP nhà nước (*)* | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| *1.3* | *Cty TNHH* | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| *1.4* | *Hợp tác xã* | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| *1.5* | *Doanh nghiệp tư nhân* | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| *1.6* | *Nghiệp đoàn* | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | Đầu tư nước ngoài (2.1+2.2 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| *2.1* | *CtyLD với nước ngoài(*)* | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| *2.2* | *Cty 100% vốn nước ngoài* | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | Tổng cộng:( I+II) | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |

TM. BAN THƯỜNG VỤ .....

# PHỤ LỤC BÁO CÁO
## KẾT QUẢ ĐẠI HỘI CÔNG ĐOÀN CẤP CƠ SỞ
*(Kèm theo Báo cáo số /.....)*

| TT | Nội dung | Tổng số CĐCS, nghiệp đoàn | Trong đó tính riêng | |
|---|---|---|---|---|
| | | | *CĐCS DN* | *Nghiệp đoàn* |
| I | Tổng số hiện có | | | |
| | - Số phải tổ chức đại hội CĐ | | | |
| | - Số phải tổ chức hội nghị CĐ | | | |
| *1* | *Kết quả đại hội CĐ:* | | | |
| | - Số CĐ tổ chức đại hội đúng tiến độ | | | |
| | - Số CĐ tổ chức đại hội chậm tiến độ | | | |
| | - Số CĐ không thể tổ chức đại hội | | | |
| *2* | *Kết quả hội nghị CĐ:* | | | |
| | - Số CĐ tổ chức hội nghị đúng tiến độ | | | |
| | - Số CĐ tổ chức hội nghị chậm tiến độ | | | |
| | - Số CĐ không thể tổ chức hội nghị | | | |
| II | Tổng số uỷ viên BCH sau ĐH, HN | | | |
| *1* | *Cơ cấu số lượng:* | | | |
| | - Số mới tham gia BCH | | | |
| | - Số UV BCH là nữ | | | |
| | - Số UV BCH là CB quản lý | | | |
| | - Số UV BCH là CBCĐ chuyên trách | | | |
| | - Số UV BCH bình quân 01 CĐ | | | |
| *2* | *Cơ cấu trình độ học vấn* | | | |
| | - Số có trình độ trên đại học | | | |
| | - Số có trình độ cao đẳng, đại học | | | |
| | - Số có trình độ trung cấp | | | |
| | - Số có trình độ sơ cấp, chứng chỉ nghề | | | |
| *3* | *Cơ cấu trình độ lý luận chính trị* | | | |
| | Số UV BCH là Đảng viên | | | |
| | Trong đó: - Trình độ cử nhân, cao cấp | | | |
| | - Trình độ trung cấp | | | |
| | - Trình độ sơ cấp | | | |
| *4* | *Cơ cấu độ tuổi* | | | |
| | - Từ 30 tuổi trở xuống | | | |
| | - Từ 31 đến 40 tuổi | | | |
| | - Từ 41 đến 50 tuổi | | | |
| | - Từ 51 trở lên | | | |
| III | Uỷ ban kiểm tra CĐ sau ĐH, HN | | | |
| *1* | *Số CĐCS, nghiệp đoàn có UBKT* | | | |
| *2* | *Tổng số ủy viên UBKT CĐ cấp cơ sở* | | | |
| | - Số UV UBKT là uỷ viên BCH | | | |
| | - Số UV UBKT là nữ | | | |
| | - Số UV UBKT trình độ cao đẳng trở lên | | | |
| | - Số UV UBKT bình quân 01 CĐ | | | |

LIÊN ĐOÀN LAO ĐỘNG TỈNH ĐỒNG NAI
**CÔNG ĐOÀNN NGÀNH Y TẾ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

*Đồng Nai, Ngày 10 tháng 10 năm 2017*

**DANH SÁCH TRÍCH NGANG BAN CHẤP HÀNH**
**CÔNG ĐOÀN CƠ SỞ DỰ ĐẠI HỘI CÔNG ĐOÀN NGÀNH KHÓA IX NHIỆM KỲ 2018 - 20123**

| STT | Họ và tên | Năm sinh | | Dận tộc | Tôn giáo | Quê quán | Ngày kết nạp vào Đảng | TRÌNH ĐỘ | | | | Chức vụ Công đoàn | Đơn vị |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Nam | Nữ | | | | | Giáo dục phổ thông | Đảng | Chuyên môn | Chính Trị | | |
| 1 | Lê Thị Phương Trâm | | 1973 | Kinh | Không | TT Huế | 03/4/2008 | 12/12 | Chi Ủy viên | BS CKII | Trung cấp | Chủ tịch | BV Đa khoa Đồng Nai |
| 2 | Vương Phước Nguyên | 1981 | | Hoa | Phật | BH - ĐN | | 12/12 | x | KTTH | SC | UVTV | BV Đa khoa Đồng Nai |
| | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | |